

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1479/CBTT-XNK

Kiên Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2023 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang.
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- Email: info@kigimex.com.vn Website: <https://www.kigimex.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14./08./2023 tại đường dẫn <https://www.kigimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 TĐN 2023;

- Văn bản giải trình số 1478



Dương Thị Thanh Nguyệt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 14.78./CV-XNK

Kiên Giang, ngày 11 tháng 8 năm 2023

“V/v giải trình lợi nhuận sau thuế 6 TĐN 2023
chênh lệch trên 10% so với 6 TĐN 2022”

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
2. Mã chứng khoán: KGM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch giá, Tỉnh Kiên Giang
4. Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
5. Website: www.kigimex.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 chênh lệch hơn 10% so với 6 tháng đầu năm 2022 tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

ĐVT: đồng

Nội dung	6 TĐN 2022	6 TĐN 2023	Chênh lệch so 6 TĐN 2022	
			Số tiền	%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.662.221.315	7.751.236.416	4.089.015.101	211,65%

Đánh giá chung: Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 lãi 7,75 tỷ đồng bằng 211,65% so cùng kỳ năm 2022 với các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD như sau:

Trong 6 tháng đầu 2023 tình hình sản xuất kinh doanh ngành hàng lương thực của Công ty tiếp tục ổn định, sản lượng bán ra 202.699 tấn, đạt 81,08% kế hoạch năm và tăng 37,75% so cùng kỳ, trong đó bán xuất khẩu tăng 62,38% so 6 tháng đầu năm 2022. Ngành cá cơm và xăng dầu gặp khó khăn, cụ thể: Ngành cá cơm bán ra 113,82 tấn, đạt 40,65% kế hoạch năm và bằng 76,86% so cùng kỳ, ngành xăng dầu bán ra 9.522 triệu lít, đạt 47,61 % kế hoạch năm và bằng 78,29% so cùng kỳ. Công ty luôn tăng cường công tác kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí sản xuất kinh doanh, theo dõi sát diễn biến thị trường, kịp thời triển khai kế hoạch mua vào, bán ra mang lại hiệu quả kinh doanh cao hơn so cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT



Số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM

Ngày 06 tháng 01 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN*(Về việc ký các Văn bản, Hợp đồng và Báo cáo chuyên ngành)*

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2019 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và các sửa đổi, bổ sung đến thời điểm hiện tại;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Tôi tên là **Nguyễn Phú Hà - Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc**, số Căn cước Công dân: 026072001408 do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 22/11/2021, là Người đại diện theo pháp luật của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, địa chỉ: Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, số 235 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam. Bằng Văn bản này ủy quyền cho: **Bà Nguyễn Thị Mai Hoa - Phó Tổng Giám đốc**, số Căn cước Công dân: 001183016184, do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 24/7/2021 thực hiện các công việc cụ thể như sau:

- Ký các Văn bản, Hồ sơ chào hàng, chào phí, Hồ sơ quan tâm, Hồ sơ làm rõ Hồ sơ quan tâm hoặc các dịch vụ chuyên ngành tài chính do Công ty thực hiện;
- Ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán, soát xét Báo cáo tài chính, Thẩm định giá, Thanh lý Hợp đồng, Hóa đơn giá trị gia tăng của các dịch vụ thuộc phạm vi được phép kinh doanh của Công ty có giá trị từ 300 triệu đồng trở xuống;
- Ký các Báo cáo kiểm toán, Báo cáo kết quả công tác soát xét, Báo cáo thẩm định giá, Chứng thư thẩm định giá, Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp, Báo cáo tư vấn do Công ty thực hiện;
- Bà Nguyễn Thị Mai Hoa được sử dụng Con dấu của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM để thực hiện công việc trong phạm vi ủy quyền.

Người được Ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM** và không được ủy quyền lại cho bên thứ 3. **Bà Nguyễn Thị Mai Hoa** chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Công ty và Pháp luật về những công việc do mình thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 06 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, thay thế Giấy Ủy quyền đã ban hành trước đây. Giấy Ủy quyền này được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ 01 bản, người được ủy quyền giữ 01 bản, 01 bản lưu tại bộ phận Văn thư lưu trữ của Công ty.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phú Hà

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Mai Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 43



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 21 ngày 28/3/2023 về việc thay đổi thông tin chứng minh thư nhân dân thành căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: KIEN GIANG IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700100989 thay đổi lần thứ 21 ngày 28/3/2023 là 254.300.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Hệ thống giao dịch UpCOM. Mã cổ phiếu: KGM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch
Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Phan Hùng Minh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/3/2023)
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Thành viên
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên
Ông Đặng Quốc Việt	Thành viên (Bầu bổ sung ngày 28/3/2023)

BAN KIỂM SOÁT

Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Bà Vũ Thị Minh Hiền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/3/2023)
Bà Trần Thị Phương Lan	Thành viên (Bầu bổ sung ngày 28/3/2023)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Bà Dương Thị Thanh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 09 tháng 8 năm 2023

Số: 242/2023/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được lập ngày 09/8/2023, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.721.460.057.352	805.018.068.766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	141.658.594.378	473.315.910.679
1. Tiền	111		78.908.594.378	419.315.910.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.750.000.000	54.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		474.080.815.362	94.843.280.018
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	418.040.693.334	85.222.697.843
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	56.052.956.602	9.799.819.820
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	446.616.110	280.213.039
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(459.450.684)	(459.450.684)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	1.046.260.550.653	194.606.176.702
1. Hàng tồn kho	141		1.072.152.773.996	214.589.458.375
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.892.223.343)	(19.983.281.673)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59.460.096.959	42.252.701.367
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	9.139.938.790	1.203.312.470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.320.038.169	41.049.268.897
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	120.000	120.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		193.044.302.656	203.215.897.535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.000.000	48.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	75.000.000	48.000.000
II. Tài sản cố định	220		138.809.071.192	144.852.345.909
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	138.809.071.192	144.852.345.909
- Nguyên giá	222		457.959.217.861	456.069.754.461
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(319.150.146.669)	(311.217.408.552)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.356.388.307	1.356.388.307
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	1.356.388.307	1.356.388.307
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.803.843.157	56.959.163.319
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	52.803.843.157	56.959.163.319
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.914.504.360.008	1.008.233.966.301

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.648.203.185.637	744.213.995.496
I. Nợ ngắn hạn	310		1.645.177.988.896	741.448.153.555
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	35.193.744.536	48.817.094.849
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	43.590.322.381	45.269.244.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.148.656.397	4.045.710.132
4. Phải trả người lao động	314		10.843.724.451	5.465.578.421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	9.682.028.288	9.091.373.041
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	795.286.249	8.642.182.837
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	1.540.676.638.957	616.688.281.847
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	636.819.378
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.247.587.637	2.791.868.787
II. Nợ dài hạn	330		3.025.196.741	2.765.841.941
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	3.025.196.741	2.765.841.941
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		266.301.174.371	264.019.970.805
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	266.301.174.371	264.019.970.805
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>254.300.000.000</i>	<i>254.300.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.209.733.538	4.039.313.829
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.791.440.833	5.680.656.976
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>40.204.417</i>	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>7.751.236.416</i>	<i>5.680.656.976</i>
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.914.504.360.008	1.008.233.966.301

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Điệp

Kiên Giang, ngày 09 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023


CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.769.403.797.951	1.905.127.241.745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	752.670.750
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	2.769.403.797.951	1.904.374.570.995
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.459.552.700.737	1.760.575.494.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		309.851.097.214	143.799.076.104
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	20.859.722.868	15.571.579.916
7. Chi phí tài chính	22	6.4	36.632.394.134	34.084.831.710
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		26.974.636.470	13.285.487.413
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	258.178.238.878	104.079.108.461
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	24.398.924.311	17.216.295.122
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		11.501.262.759	3.990.420.727
11. Thu nhập khác	31	6.6	2.029.583.582	616.109.472
12. Chi phí khác	32	6.6	3.841.800.821	28.753.555
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(1.812.217.239)	587.355.917
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		9.689.045.520	4.577.776.644
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.937.809.104	915.555.329
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.751.236.416	3.662.221.315
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	305	144

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Điệp

Kiên Giang, ngày 09 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			kết thúc	kết thúc
			ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		9.689.045.520	4.577.776.644
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		7.932.738.117	8.468.229.371
- Các khoản dự phòng	03		5.272.122.292	(9.796.508.289)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.778.144.389	9.035.372.300
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.279.676.749)	(14.917.511)
- Chi phí lãi vay	06		26.974.636.470	13.285.487.413
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		53.367.010.039	25.555.439.928
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(388.102.156.302)	278.172.931.401
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(857.563.315.621)	(302.114.435.892)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(17.567.232.678)	(5.597.933.435)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.781.306.158)	(1.693.190.337)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.492.767.475)	(13.340.316.395)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.029.866.662)	(1.057.100.894)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(828.314.000)	(883.882.803)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(1.244.997.948.857)	(20.958.488.427)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.889.463.400)	(3.924.524.084)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.113.813.736	14.917.511
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		1.224.350.336	(3.909.606.573)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3.127.011.160.122	1.757.251.278.812
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.209.821.976.312)	(1.717.176.117.830)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.086.000.000)	(1.724.817.719)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		912.103.183.810	38.350.343.263
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(331.670.414.711)	13.482.248.263
<i>(50 = 20+30+40)</i>				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	473.315.910.679	26.300.477.326
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		13.098.410	4.391.214
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	141.658.594.378	39.787.116.803
<i>(70 = 50+60+61)</i>				

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Điệp

Kiên Giang, ngày 09 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 21 ngày 28/3/2023 về việc thay đổi thông tin chứng minh thư nhân dân thành căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: KIEN GIANG IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700100989 thay đổi lần thứ 21 ngày 28/3/2023 là 254.300.000.000 VND (*Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Hệ thống giao dịch UpCOM. Mã cổ phiếu: KGM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2023 là 254 người (tại ngày 31/12/2022 là 270 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Trồng lúa;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Xây sát và sản xuất bột thô;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở công ty) - Kinh doanh củi trấu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn xi măng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột (mì, miến đóng gói,...); thực phẩm khác (cá đóng hộp, cà phê đóng gói, cà phê sữa, sữa milo, dầu ăn, nước mắm, nước tương, tương ớt, hạt nêm, trà,...); thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ bia, nước ngọt, trà xanh các loại, nước yến, nước tinh khiết đóng chai, srong sâm, trái vải,...;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở công ty);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh (bông giấy vệ sinh, tã, nước tẩy, xà bông bột, nước xả, nhang muỗi,...);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông sản;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thủy sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, cá cơm và kinh doanh xăng dầu./

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc của Công ty tại ngày 30/6/2023 bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp Chế biến lương thực xuất khẩu An Hòa	44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang
Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Tân Phú	Ấp Tân Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Thạnh Hưng	Ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng	Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận	Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
Xí nghiệp Chế biến Cá Cơm Hòn Chông	Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
Xí nghiệp Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình	44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kết quả bộ phận từ hoạt động kinh doanh lương thực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng lợi nhuận của Công ty, hoạt động này chịu tác động từ mùa vụ. Trong đó, nguồn lúa gạo nguyên liệu cho sản xuất, gia công, chế biến phụ thuộc vào các vụ mùa trong kỳ. Cụ thể: 6 tháng đầu năm, nguồn lúa gạo chủ yếu từ Đông Xuân, 6 tháng cuối năm, nguồn lúa gạo chủ yếu từ vụ Hè Thu. Đồng thời, với tính chất thổ nhưỡng và thời tiết tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ, nguồn lúa gạo từ Vụ Đông Xuân thường cao hơn vụ Hè Thu. Từ đó, dẫn đến tại thời điểm giữa niên độ, hàng tồn kho của Công ty có xu hướng cao hơn so với cuối năm dương lịch.

1.5 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc và văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái trong kế toán*****Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, nợ phải thu...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 30/6/2023.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 30/6/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê mặt bằng để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)

Chi phí sửa chữa tài sản

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản được Công ty phân loại thành sửa chữa nhỏ và sửa chữa lớn. Các khoản chi phí này được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 12 tháng (đối với chi phí sửa chữa nhỏ) và tối đa 36 tháng (đối với chi phí sửa chữa lớn).

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tương đương với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm liên quan.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm các khoản phải trả người bán là các bên liên quan.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả: trích trước dựa trên số dư nợ, lãi suất áp dụng và số ngày tính lãi, căn cứ trên hợp đồng vay.
- Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác: Được trích trước khi thực tế Công ty đã nhận được hàng hóa, dịch vụ liên quan, tuy nhiên chưa nhận được hóa đơn, giá trị trích trước được căn cứ vào hợp đồng, hoặc thỏa thuận giữa Công ty và nhà cung ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay từ các Ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tài chính sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty phê duyệt mức chia cổ tức.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm (các mặt hàng lương thực như lúa gạo, cá cơm và các mặt hàng xăng, dầu, dầu nhờn) và doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty sản xuất ra, do vậy báo cáo chính yếu được lập căn cứ vào thông tin về lĩnh vực kinh doanh (kinh doanh lương thực, kinh doanh cá cơm, kinh doanh xăng dầu). Báo cáo thứ yếu được lập căn cứ vào thông tin về khu vực địa lý, vị trí của các khách hàng của Công ty (xuất khẩu, nội địa).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	3.188.433.500	308.947.700
Tiền gửi ngân hàng	75.720.160.878	419.006.962.979
Các khoản tương đương tiền	62.750.000.000	54.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (i)	62.750.000.000	54.000.000.000
Tổng	141.658.594.378	473.315.910.679

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất áp dụng từ 3,1%/năm đến 4,3%/năm.

Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với tổng số dư tại ngày 30/6/2023 là 62.750.000.000 VND, được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	418.040.693.334	85.222.697.843
Akila Trading (PTY) Ltd	-	2.068.273.500
Sikakroabea Co.Ltd	141.017.351.986	1.180.495.134
Công ty TNHH Chế biến lương thực Thanh Nhân	-	12.017.385
Perum BULOG	-	54.952.634.000
At Korea Agro-Fisheries & Food Trade Corporation	11.209.590.700	12.706.300.713
R&S Trader Pte. Ltd.	215.311.488.900	-
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Thảo Minh Châu	20.222.215.808	-
Phải thu các đối tượng khác	30.280.045.940	14.302.977.111
Tổng	418.040.693.334	85.222.697.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Agri Corp Limited	-	2.566.258.375
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Đạt Nghĩa	522.235.000	2.040.000.000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lương thực Vinh Phát	12.132.800.000	3.990.000.000
Công ty Cổ phần Chế Biến Xuất Khẩu Gạo Ngọc Hân Lê	33.923.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngọc Quang Phát	5.450.000.000	-
Phải thu các đối tượng khác	4.024.921.602	1.203.561.445
Tổng	56.052.956.602	9.799.819.820

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	446.616.110	(126.350.025)	280.213.039	(126.350.025)
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	319.726.027	-	153.863.014	-
Phải thu khác	126.890.083	(126.350.025)	126.350.025	(126.350.025)
Dài hạn	75.000.000	-	48.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	75.000.000	-	48.000.000	-
Tổng	521.616.110	(126.350.025)	328.213.039	(126.350.025)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.5 Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/6/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu khách hàng	199.757.000	-	(199.757.000)	199.757.000	-	(199.757.000)
Công ty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	129.757.000	-	(129.757.000)	129.757.000	-	(129.757.000)
Công ty TNHH Tâm Hùng	70.000.000	-	(70.000.000)	70.000.000	-	(70.000.000)
Trả trước cho người bán	133.343.659	-	(133.343.659)	133.343.659	-	(133.343.659)
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Thiên Nam Dương	17.604.000	-	(17.604.000)	17.604.000	-	(17.604.000)
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Duy Tân	65.739.659	-	(65.739.659)	65.739.659	-	(65.739.659)
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	50.000.000	-	(50.000.000)	50.000.000	-	(50.000.000)
Phải thu khác	126.350.025	-	(126.350.025)	126.350.025	-	(126.350.025)
Công ty TNHH Hoàng Mỹ	51.385.725	-	(51.385.725)	51.385.725	-	(51.385.725)
DNTN Mê Linh, An Giang	40.808.300	-	(40.808.300)	40.808.300	-	(40.808.300)
DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	34.156.000	-	(34.156.000)	34.156.000	-	(34.156.000)
Tổng	459.450.684	-	(459.450.684)	459.450.684	-	(459.450.684)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.6 Hàng tồn kho

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (i)	501.076.432.989	(3.520.798.434)	120.354.766.819	(10.602.690.570)
Công cụ, dụng cụ	555.605.498	-	572.562.029	-
Thành phẩm (i)	127.712.351.781	(6.114.907.077)	26.621.281.074	(3.683.433.570)
Hàng hóa (i)	442.808.383.728	(16.256.517.832)	67.040.848.453	(5.697.157.533)
Tổng	1.072.152.773.996	(25.892.223.343)	214.589.458.375	(19.983.281.673)

(i) Giá trị hàng tồn kho, bao gồm nguyên liệu chính, thành phẩm và hàng hóa, luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang hình thành từ vốn vay được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng (Thuyết minh số 5.15) tại ngày 30/6/2023 là 1.071.226.548.047 VND (tại ngày 01/01/2023: 213.327.407.021 VND).

5.7 Chi phí trả trước

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	9.139.938.790	1.203.312.470
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	1.127.946.938	462.601.732
Chi phí sửa chữa tài sản	3.146.746.180	454.330.105
Chi phí bảo hiểm	339.081.089	131.833.580
Chi phí bốc xếp, đồ học, gia công hàng chờ xuất	852.861.010	135.713.715
Chi phí tiền lương theo sản lượng chờ phân bổ	2.360.208.108	-
Tiền thuê đất, tiền thuê mặt bằng chờ phân bổ	936.471.307	-
Các khoản khác	376.624.158	18.833.338
Dài hạn	52.803.843.157	56.959.163.319
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	724.436.213	665.191.475
Chi phí sửa chữa tài sản	5.277.884.854	7.895.529.142
Chi phí bảo hiểm	9.344.014	161.904.328
Tiền thuê đất trả trước (i)	46.674.598.487	47.926.093.583
Các chi phí khác	117.579.589	310.444.791
Tổng	61.943.781.947	58.162.475.789

(i) Tiền thuê đất trả trước trình bày giá trị còn lại của các quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất với thời hạn thuê tối đa 50 năm. Theo các văn bản của Cục thuế tỉnh Kiên Giang, các lô đất này không phải trả tiền thuê đất trong khoảng thời gian còn lại.

Tại ngày 30/6/2023, giá trị còn lại chưa phân bổ của các quyền sử dụng đất thuê đề cập bên trên đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại cổ phần là 45.685.901.102 VND (tại ngày 31/12/2022: 46.292.542.796 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	226.984.005.678	152.878.128.779	73.807.483.268	884.344.630	1.515.792.106	456.069.754.461
Tăng trong kỳ	-	245.000.000	1.644.463.400	-	-	1.889.463.400
Mua trong kỳ		245.000.000	1.644.463.400			1.889.463.400
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2023	226.984.005.678	153.123.128.779	75.451.946.668	884.344.630	1.515.792.106	457.959.217.861
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	147.587.489.757	99.945.436.161	61.407.818.414	799.308.913	1.477.355.307	311.217.408.552
Tăng trong kỳ	2.886.812.989	3.541.354.386	1.478.432.720	21.030.300	5.107.722	7.932.738.117
Khấu hao trong kỳ	2.886.812.989	3.541.354.386	1.478.432.720	21.030.300	5.107.722	7.932.738.117
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2023	150.474.302.746	103.486.790.547	62.886.251.134	820.339.213	1.482.463.029	319.150.146.669
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	79.396.515.921	52.932.692.618	12.399.664.854	85.035.717	38.436.799	144.852.345.909
Tại ngày 30/6/2023	76.509.702.932	49.636.338.232	12.565.695.534	64.005.417	33.329.077	138.809.071.192

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 81.045.708.806 VND (tại ngày 31/12/2022: 73.862.109.080 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang được cầm cố thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/6/2023 là 102.419.216.108 VND (tại ngày 31/12/2022: 105.319.779.975 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30/6/2023 là 4.468.994.202 VND (tại ngày 31/12/2022: 1.731.496.608 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp Cá Cơm (i)	1.356.388.307	1.356.388.307
Tổng	1.356.388.307	1.356.388.307

(i) Chi phí đầu tư cho Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp Cá Cơm bao gồm tiền chi để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí tư vấn, và các khoản chi phí đầu tư khác. Đến thời điểm ngày 30/6/2023, Công ty vẫn chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình này.

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	26.648.937.234	26.648.937.234	94.003.718	94.003.718
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Chế biến lương thực Thắng Lợi	-	-	45.150.000.000	45.150.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phan Minh	6.826.248.000	6.826.248.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.718.559.302	1.718.559.302	3.573.091.131	3.573.091.131
Tổng	35.193.744.536	35.193.744.536	48.817.094.849	48.817.094.849

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Syarikat Pelangi Tinggi	36.224.365.992	26.138.522.867
Timor Food Unipessoal LDA	-	16.234.033.000
Tổng Công ty Lương thực Miền nam - CTCP	2.760.000.000	379.804.839
Các đối tượng khác	4.605.956.389	2.516.883.557
Tổng	43.590.322.381	45.269.244.263

Trong đó:

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

2.760.000.000

379.804.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/6/2023
Phải nộp	4.045.710.132	2.305.707.825	4.202.761.560	2.148.656.397
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.029.866.662	1.937.809.104	4.029.866.662	1.937.809.104
Thuế thu nhập cá nhân	15.843.470	125.111.279	140.954.749	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	229.787.442	18.940.149	210.847.293
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.000.000	13.000.000	-
Phải thu	120.000	-	-	120.000
Thuế giá trị gia tăng	120.000	-	-	120.000

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.232.608.543	750.739.548
Trích trước các khoản chi phí làm hàng	4.425.985.613	7.484.634.005
Trích trước chi phí vận chuyển	2.100.254.743	-
Trích trước chi phí sửa chữa	150.405.844	395.488.070
Trích trước chi phí dịch vụ	281.000.000	281.000.000
Các khoản khác	1.491.773.545	179.511.418
Tổng	9.682.028.288	9.091.373.041

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Kinh phí công đoàn	-	25.904.516
Quỹ tham gia từ thiện xã hội	244.680.000	170.680.000
Phải trả lãi tiền lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	7.902.592.072
Phải trả, phải nộp khác	550.606.249	543.006.249
Tổng	795.286.249	8.642.182.837

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan	-	7.902.592.072
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2023 (VND)		Biến động trong kỳ (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.540.676.638.957	1.540.676.638.957	3.133.810.333.422	2.209.821.976.312	616.688.281.847	616.688.281.847
<i>Vay ngắn hạn trong năm</i>	<i>1.538.164.638.957</i>	<i>1.538.164.638.957</i>	<i>3.132.590.333.422</i>	<i>2.208.565.976.312</i>	<i>614.140.281.847</i>	<i>614.140.281.847</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kiên Giang (i)	226.468.385.560	226.468.385.560	469.698.933.160	378.795.789.763	135.565.242.163	135.565.242.163
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	173.596.059.000	173.596.059.000	342.721.484.000	169.125.425.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc - vay VND (iii)	601.602.504.397	601.602.504.397	1.476.621.967.262	1.172.539.114.912	297.519.652.047	297.519.652.047
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc - vay USD	-	-	-	44.675.831.250	44.675.831.250	44.675.831.250
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Kiên Giang	66.628.470.000	66.628.470.000	148.278.271.000	81.649.801.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	925.665.000	925.665.000	27.277.098.000	26.351.433.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn (v)	198.929.330.000	198.929.330.000	348.553.151.000	286.003.377.387	136.379.556.387	136.379.556.387
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (vi)	270.014.225.000	270.014.225.000	319.439.429.000	49.425.204.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.512.000.000	2.512.000.000	1.220.000.000	1.256.000.000	2.548.000.000	2.548.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc (vii)	2.512.000.000	2.512.000.000	1.220.000.000	1.256.000.000	2.548.000.000	2.548.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2023 (VND)		Biến động trong kỳ (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.540.676.638.957	1.540.676.638.957	3.133.810.333.422	2.209.821.976.312	616.688.281.847	616.688.281.847
b) Vay dài hạn	3.025.196.741	3.025.196.741	1.479.354.800	1.220.000.000	2.765.841.941	2.765.841.941
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc (vii)	3.025.196.741	3.025.196.741	1.479.354.800	1.220.000.000	2.765.841.941	2.765.841.941
Tổng	1.543.701.835.698	1.543.701.835.698	3.135.289.688.222	2.211.041.976.312	619.454.123.788	619.454.123.788

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0035/23/HĐK-KIGIMEX ngày 06/6/2023 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01-0035/23/HĐK-KIGIMEX ngày 20/6/2023. Giới hạn cấp tín dụng tối đa cho Công ty là 400.000.000.000 VND, các Hợp đồng tín dụng cụ thể đối với các ngành hàng của Công ty như sau:

Ngành hàng chế biến kinh doanh lúa gạo (lương thực): Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0035/23/0341/RG/GAO ngày 06/6/2023

- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 05/6/2024;
- Thời hạn cho vay của từng khoản vay: tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.
- Mục đích vay: phục vụ cho sản xuất kinh doanh gạo;
- Lãi suất: được xác định cụ thể tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

Ngành hàng chế biến kinh doanh lúa gạo (lương thực) xuất khẩu: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0035/23/0361/RG/GAO-34/KGM-RNS/2023 ngày 20/6/2023.

- Hạn mức cho vay: 280.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 05/6/2024;
- Thời hạn cho vay của từng khoản vay: tối đa là 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.
- Mục đích vay: phục vụ cho hoạt động xuất khẩu gạo theo Hợp đồng xuất khẩu gạo số 34/KGM-RNS/2023 ngày 07/6/2023;
- Lãi suất: được xác định cụ thể tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Ngành hàng kinh doanh xăng dầu: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0035/23/0341/RG/XD ngày 06/6/2023;

- Hạn mức cho vay: 60.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 05/6/2024;
- Thời hạn cho vay của từng khoản vay: tối đa là 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.
- Mục đích vay: phục vụ cho sản xuất kinh doanh xăng dầu;
- Lãi suất: được xác định cụ thể tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

Các khoản tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình gồm máy móc, dây chuyền sản xuất, tài sản gắn liền với đất tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng trực thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay, quyền tài sản phát sinh từ tất cả các Hợp đồng ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang và bên mua/bên thứ ba hình thành từ nguồn vốn vay do Ngân hàng tài trợ.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 260/2022/HĐHM/VPB-KIGIMEX ngày 17/8/2022 với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng: 250.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này;
- Thời hạn vay: 05 tháng đối với kế ước nhận nợ bổ sung vốn lưu động; 08 tháng đối với kế ước nhận nợ thu mua gạo dự trữ từ tháng 01 đến tháng 08 hàng năm; tối đa 08 tháng trừ thời gian trả chậm L/C đối với các kế ước nhận nợ để thanh toán UPAS L/C hoặc L/C trả chậm;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu;
- Lãi suất: thực hiện theo quy định của Ngân hàng;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ tương lai/ đang hình thành/ đã hình thành từ hợp đồng xuất khẩu; Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(iii) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Quốc theo các Hợp đồng tín dụng như sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2023/679501/HĐTD ngày 11/4/2023 với các thông tin chi tiết như sau:

- Tổng số tiền cho vay: 160.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ tài trợ xuất khẩu theo Hợp đồng xuất khẩu số P002438 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang và Louis Dreyfus Company Asia Pte Ltd.
- Thời hạn vay: 05 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất vay: 4,5%/năm trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng vay;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ Hợp đồng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang và Louis Dreyfus Company Asia Pte Ltd; LC được phát hành ngày 08/02/2023 bởi Ngân hàng Credit Agricole CIB; toàn bộ nguyên vật liệu đầu vào, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay BIDV để thực hiện Hợp đồng xuất khẩu với Louis Dreyfus Company Asia Pte Ltd.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/679501/HĐTD ngày 20/6/2023 với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng: 400.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay do Ngân hàng tài trợ.

Hợp đồng tín dụng số 04/2023/679501/HĐTD ngày 28/6/2022 với các thông tin chi tiết như sau:

- Số tiền vay: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ tài trợ xuất khẩu;
- Thời hạn vay: 30 ngày kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn được ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phú Quốc với tổng giá trị là 50.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(iv) Vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2022/HĐHM/PVB-CNCTO ngày 22/6/2022 với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này;
- Thời hạn vay: tối đa 04 tháng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh lúa, gạo;
- Lãi suất: được quy định cụ thể trong Hợp đồng cho vay hoặc Khế ước nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

(v) Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số LAV220089427/1401 ngày 14/10/2022 với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: đến hết ngày 13/10/2023;
- Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: theo quy định tại khế ước nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản cố định hữu hình thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

(vi) Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 736/2022/HĐTD ngày 27/10/2022 với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 300.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này;
- Thời hạn của từng khoản vay: tối đa 04 tháng đối với thu mua lúa gạo phục vụ sản xuất, kinh doanh lúa gạo trong nước/xuất khẩu và không vượt quá 05 tháng đối với giải ngân khi chưa có hợp đồng xuất khẩu đầu ra;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho: hoạt động xuất khẩu gạo, thu mua lúa gạo sản xuất trong nước;
- Lãi suất: theo quy định tại từng khế ước nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo theo chính sách tín dụng của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.16 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	254.300.000.000	2.656.581.947	13.827.318.819	270.783.900.766
Lãi trong năm trước	-	-	5.680.656.976	5.680.656.976
Chia cổ tức	-	-	(11.138.340.000)	(11.138.340.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	1.382.731.882	(1.382.731.882)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.067.973.749)	(1.067.973.749)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(138.273.188)	(138.273.188)
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	254.300.000.000	4.039.313.829	5.680.656.976	264.019.970.805
Số dư tại ngày 01/01/2023	254.300.000.000	4.039.313.829	5.680.656.976	264.019.970.805
Lãi trong kỳ này	-	-	7.751.236.416	7.751.236.416
Chia cổ tức (i)	-	-	(5.086.000.000)	(5.086.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	170.419.709	(170.419.709)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(227.226.280)	(227.226.280)
Trích Quỹ thưởng người quản lý (i)	-	-	(56.806.570)	(56.806.570)
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội (i)	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2023	254.300.000.000	4.209.733.538	7.791.440.833	266.301.174.371

(i) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 39/NQ-XNK-ĐHĐCĐ ngày 28/3/2023, Công thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

- Trích lập Quỹ thưởng người quản lý: 01% lợi nhuận sau thuế, tương đương 56.806.570 VND;
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 03% lợi nhuận sau thuế, tương đương 170.419.709 VND;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi: 04% lợi nhuận sau thuế, tương đương 227.226.280 VND;
- Trích lập Quỹ tham gia hoạt động từ thiện xã hội: 1,76% lợi nhuận sau thuế, tương đương 100.000.000 VND;
- Chia cổ tức bằng tiền mặt: 2% trên vốn điều lệ (200 VND/cổ phần), tương đương 5.086.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 30/6/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	21.184.800	83,31%	211.848.000.000	21.184.800	83,31%	211.848.000.000
Ông Đặng Quốc Việt	2.643.000	10,39%	26.430.000.000	2.643.000	10,39%	26.430.000.000
Các cổ đông khác	1.602.200	6,30%	16.022.000.000	1.602.200	6,30%	16.022.000.000
Tổng	25.430.000	100,00%	254.300.000.000	25.430.000	100,00%	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000
Cổ tức đã chia	5.086.000.000	11.138.340.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.209.733.538	4.039.313.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**a. Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê địa điểm kinh doanh theo Hợp đồng thuê hoạt động số 25/HĐTCH/2018 ngày 31/5/2018 để mở cửa hàng kinh doanh xăng dầu (số 06). Theo hợp đồng này, Công ty đã trả trước toàn bộ tiền thuê cho đến ngày đáo hạn Hợp đồng.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã ký kết các Hợp đồng thuê đất tại địa phương nơi đặt văn phòng và các xí nghiệp, chi nhánh trực thuộc để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh, kho bãi với thời hạn thuê tối đa là 50 năm. Trong đó bao gồm:

- Thuê đất trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê: để sử dụng làm trụ sở làm việc, nhà để xe với tổng diện tích là 867,7 m²;
- Thuê đất trả tiền hàng năm: để sử dụng làm cơ sở chế biến lương thực xuất khẩu, chế biến cá com xuất khẩu, kinh doanh xăng dầu với tổng diện tích là 299.032,2 m².

b. Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Đô la Mỹ (USD)	267.450,49	16.956.406,43
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	148,92	167,64
Tương đương VND		
Đô la Mỹ (USD)	6.263.365.960	396.685.035.183
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	3.767.080	4.134.505

c. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng nợ phải thu khó đòi đã xử lý	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>	Năm xử lý
	VND	VND	
DNTN Trường Duy	45.797.000	45.797.000	Năm 2010
Lê Kim Tới	61.597.359	61.597.359	Năm 2010
Trần Chí Linh	27.718.250	27.718.250	Năm 2010
Tiêu Thị Mưa	38.000.000	38.000.000	Năm 2011
Lữ Thị Bông	25.000.000	25.000.000	Năm 2013
Công ty Xuất nhập khẩu Phú Thọ	12.735.935	12.735.935	Năm 2016
Nguyễn Thị Tuyết - Tàu Tiên Phương	46.255.000	46.255.000	Năm 2016
Trần Thanh Đính - XN An Hòa	166.982.720	166.982.720	Năm 2019
DNTN Thành Phước	229.845.000	229.845.000	Năm 2019
Trần Quốc Đoan	168.738.419	168.738.419	Năm 2019
Trung tâm tư vấn Dịch vụ Xây dựng huyện Kiên Lương	15.000.000	15.000.000	Năm 2019
KUO Corp - Xi măng (193.760,00 USD)	4.482.637.600	4.482.637.600	Năm 2019
KUO Corp - phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD)	285.485.437	285.485.437	Năm 2019
Chi nhánh DNTN Mỹ lệ	17.900.000	17.900.000	Năm 2019
Công ty TNHH Tâm Huy	602.770.000	602.770.000	Năm 2019
Tổng	<u>6.226.462.720</u>	<u>6.226.462.720</u>	

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản nợ phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 03 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng không còn tài sản để thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	2.769.403.797.951	1.905.127.241.745
Tổng	2.769.403.797.951	1.905.127.241.745

Trong đó:

*Doanh thu với các bên liên quan**(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)*

40.731.887.858

-

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	752.670.750
Tổng	-	752.670.750

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	2.769.403.797.951	1.904.374.570.995
Tổng	2.769.403.797.951	1.904.374.570.995

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	2.452.454.008.924	1.768.713.879.464
Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	1.189.750.143	1.658.123.716
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.908.941.670	(9.796.508.289)
Tổng	2.459.552.700.737	1.760.575.494.891

Trong đó:

*Mua hàng từ các bên liên quan**(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)*

7.960.700.000

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi	3.279.676.749	14.917.511
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.580.046.119	15.556.662.405
Tổng	20.859.722.868	15.571.579.916

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí lãi vay	26.974.636.470	13.285.487.413
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	82.029.443	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.797.583.832	11.488.740.095
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.778.144.389	9.035.372.300
Các khoản chi phí tài chính khác	-	275.231.902
Tổng	36.632.394.134	34.084.831.710

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí bán hàng	258.178.238.878	104.079.108.461
Chi phí nhân công	820.799.723	771.085.679
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, và bao bì	63.787.661.002	56.126.895.469
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.400.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	331.398.996	405.192.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.598.129.382	44.924.621.895
Chi phí bằng tiền khác	1.637.849.775	1.851.313.058
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.398.924.311	17.216.295.122
Chi phí nhân công	14.224.785.736	8.195.013.134
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, và dụng cụ quản lý	75.217.079	638.084.031
Chi phí đồ dùng văn phòng	601.865.907	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	851.937.790	370.898.940
Thuế phí và lệ phí	43.946.949	46.603.965
Chi phí dự phòng	(636.819.378)	-
- Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương	(636.819.378)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.854.334.034	1.890.573.801
Chi phí bằng tiền khác	7.383.656.194	6.075.121.251
Tổng	282.577.163.189	121.295.403.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.6 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhập kho phế phẩm có thể tiêu thụ	664.589.500	-
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi, công cụ dụng cụ	40.909.091	-
Thu nhập từ tiền lãi do khách hàng chậm thanh toán	-	242.291.102
Thu nhập từ việc lưu container rỗng, giám định hàng hóa, xử lý hàng hóa	-	346.684.232
Hoàn nhập các khoản chi phí phải trả	242.269.831	-
Các khoản phạt hợp đồng kinh tế nhận được	469.929.500	-
Thu nhập từ giảm tiền lãi cổ phần hóa phải trả Tổng công ty Lương thực miền nam - CTCP	611.851.489	-
Các khoản khác	34.171	27.134.138
Tổng	2.029.583.582	616.109.472
Chi phí khác		
Phí lưu kho, lưu bãi, xử lý chứng từ	68.390.245	28.705.329
Phí phạt hàng đến trễ	281.209.230	-
Các khoản phạt khác liên quan đến thực hiện hợp đồng	3.492.201.346	-
Chi phí khác	-	48.226
Tổng	3.841.800.821	28.753.555
Lợi nhuận khác	(1.812.217.239)	587.355.917

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.689.045.520	4.577.776.644
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế	9.689.045.520	4.577.776.644
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.689.045.520	4.577.776.644
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.937.809.104	915.555.329
Tổng	1.937.809.104	915.555.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	7.751.236.416	3.662.221.315
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	7.751.236.416	3.662.221.315
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	25.430.000	25.430.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (i)	305	144

(i) Công ty chưa có dự tính phân trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng ban điều hành và Quỹ tham gia từ thiện xã hội tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.594.845.792.685	1.791.484.386.380
Chi phí nhân công	24.307.488.924	15.421.486.693
Chi phí khấu hao tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	8.558.485.665	8.468.229.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.808.786.411	51.255.248.282
Chi phí khác bằng tiền	9.428.258.656	8.221.243.561
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(636.819.378)	-
Tổng	2.837.311.992.963	1.874.850.594.287

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan chủ yếu mà Công ty có giao dịch trong kỳ:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ
3	Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ
4	Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ
5	Các nhân sự chủ chốt của Công ty gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các thành viên lân cận trong gia đình họ	Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác****Thù lao của Hội đồng Quản trị và người quản lý khác**

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
		VND	VND
Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch	60.000.000	42.000.000
Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Phó Chủ tịch	-	-
Ông Phan Hùng Minh	Thành viên HĐQT (đến ngày 28/3/2023)	21.000.000	42.000.000
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Đặng Quốc Việt	Thành viên HĐQT (từ ngày 28/3/2023)	21.000.000	-
Ông Trần Công Lý	Thư ký Công ty	24.000.000	24.000.000
Tổng		210.000.000	192.000.000

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
		VND	VND
Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Vũ Thị Minh Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 28/3/2023)	-	24.000.000
Bà Trần Thị Phương Lan	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 28/3/2023)	12.000.000	-
Tổng		36.000.000	48.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Tiền lương của các Thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách, Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		kết thúc ngày 30/6/2023	kết thúc ngày 30/6/2022
		VND	VND
Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch	21.600.000	32.400.000
Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Phó Chủ tịch	260.040.000	273.600.000
Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát	188.240.000	197.600.000
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	260.352.000	273.600.000
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	188.240.000	197.600.000
Ông Phan Hùng Minh	Thành viên HĐQT (đến ngày 28/3/2023)	15.600.000	-
Tổng		934.072.000	974.800.000

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			kết thúc ngày 30/6/2023	kết thúc ngày 30/6/2022
			VND	VND2
Mua hàng			7.960.700.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ	Mua tài sản cố định Chi phí sửa chữa tài sản	323.000.000 27.500.000	- -
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ	Mua hàng hóa	1.404.000.000	-
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	Mua hàng hóa	6.206.200.000	-
Bán hàng			40.731.887.858	-
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	40.618.745.000	-
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	Bán hàng hóa	113.142.858	-

c. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			2.760.000.000	379.804.839
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ	Nhận ứng trước tiền bán hàng hóa	2.760.000.000	379.804.839
Phải trả ngắn hạn khác			-	7.902.592.072
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ	Phải trả lãi tiền lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa	-	7.902.592.072

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Báo cáo bộ phận**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023*

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	2.575.705.680.241	183.921.973.567	9.776.144.143	2.769.403.797.951
Lợi nhuận gộp trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	303.396.914.049	5.677.099.976	777.083.189	309.851.097.214
Chi phí thuần của bộ phận	291.635.544.561	5.632.209.616	1.082.080.278	298.349.834.455
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	11.761.369.488	44.890.360	(304.997.089)	11.501.262.759

Chi phí liên quan đến tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Chi phí đã phát sinh trong kỳ để mua tài sản cố định	1.749.193.400	140.270.000	-	1.889.463.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.047.175.797	505.187.946	380.374.374	7.932.738.117
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	5.768.725.430	74.772.483	692.461.224	6.535.959.137



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)***Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 30/6/2023*

	Kinh doanh lượng thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Tài sản bộ phận				
Tài sản cố định	122.027.462.573	5.982.333.404	10.799.275.215	138.809.071.192
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.356.388.307	1.356.388.307
Các khoản phải thu	465.622.288.316	8.421.361.620	50.000.000	474.093.649.936
Hàng tồn kho	1.035.032.053.577	2.819.561.550	8.408.935.526	1.046.260.550.653
Tài sản không thể phân bổ				253.984.699.920
Tổng	1.622.681.804.466	17.223.256.574	20.614.599.048	1.914.504.360.008
Nợ bộ phận				
Các khoản phải trả	88.051.234.735	385.843.695	29.016.775	88.466.095.205
Phải trả tiền vay (không phân bổ)				1.543.701.835.698
Nợ phải trả không phân bổ				16.035.254.734
Tổng	88.051.234.735	385.843.695	29.016.775	1.648.203.185.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	1.614.757.828.349	274.111.929.766	15.504.812.880	1.904.374.570.995
<i>Lợi nhuận gộp trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận</i>	<i>129.933.343.443</i>	<i>10.053.310.987</i>	<i>3.812.421.674</i>	<i>143.799.076.104</i>
Chi phí thuần của bộ phận	131.172.539.897	6.916.368.433	1.719.747.047	139.808.655.377
<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</i>	<i>(1.239.196.454)</i>	<i>3.136.942.554</i>	<i>2.092.674.627</i>	<i>3.990.420.727</i>

Chi phí liên quan đến tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Chi phí đã phát sinh trong kỳ để mua tài sản cố định	689.727.272	-	3.234.796.812	3.924.524.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.217.803.638	761.277.905	489.147.828	8.468.229.371
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	5.281.301.113	419.175.740	228.379.292	5.928.856.145

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)***Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2022*

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Tài sản bộ phận				
Tài sản cố định	127.325.444.970	6.347.251.350	11.179.649.589	144.852.345.909
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.356.388.307	1.356.388.307
Các khoản phải thu	81.568.506.752	13.404.010.911	50.000.000	95.022.517.663
Hàng tồn kho	176.099.865.327	10.636.404.370	7.869.907.005	194.606.176.702
Tài sản không thể phân bổ				572.396.537.720
Tổng	384.993.817.049	30.387.666.631	20.455.944.901	1.008.233.966.301
Nợ bộ phận				
Các khoản phải trả	102.181.758.535	965.046.998	30.906.620	103.177.712.153
Phải trả tiền vay				619.454.123.788
Nợ phải trả không phân bổ				21.582.159.555
Tổng	102.181.758.535	965.046.998		744.213.995.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

8.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý (Tiếp theo)***Doanh thu bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023*

	Thị trường xuất khẩu	Thị trường nội địa	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	2.253.294.760.871	516.109.037.080	2.769.403.797.951

Doanh thu bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

	Thị trường xuất khẩu	Thị trường nội địa	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	1.225.498.961.050	678.875.609.945	1.904.374.570.995

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

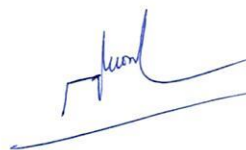
Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Điệp

Kiên Giang, ngày 09 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đương Thị Thanh Nguyệt

